

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	Đơn vị tính: đồng 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		419,601,844,788	487,673,907,883
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16,644,995,956	31,102,151,911
1. Tiền	111	V.01	16,644,995,956	31,102,151,911
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	16,116,284,586	2,116,284,586
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		16,116,284,586	2,116,284,586
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		198,973,182,759	274,813,160,253
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	140,535,601,469	218,647,094,311
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	33,573,363,807	22,013,507,524
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	40,472,286,257	49,760,627,192
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(15,608,068,774)	(15,608,068,774)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	186,932,929,375	179,098,169,744
1. Hàng tồn kho	141		186,932,929,375	179,098,169,744
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		934,452,112	544,141,389
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		204,802,578	328,247,955
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	729,649,534	215,893,434
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		253,286,151,503	242,206,301,115
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		189,925,000	189,925,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	189,925,000	189,925,000
II. Tài sản cố định	220		217,202,776,252	211,160,205,294
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	178,502,031,339	169,155,878,077
- Nguyên giá	222		255,225,535,306	240,896,235,087
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(76,723,503,967)	(71,740,357,010)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	1,029,366,628	4,073,309,810
- Nguyên giá	225		2,394,090,909	5,344,090,909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1,364,724,281)	(1,270,781,099)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	37,671,378,285	37,931,017,407
- Nguyên giá	228		45,239,250,977	45,239,250,977
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,567,872,692)	(7,308,233,570)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11,819,769,811	6,606,488,950
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	11,819,769,811	6,606,488,950
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	20,670,000,000	20,670,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		8,350,000,000	8,350,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12,120,000,000	12,120,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		200,000,000	200,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,403,680,440	3,579,681,871
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,403,680,440	3,579,681,871
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		672,887,996,291	729,880,208,998

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	Đơn vị tính: đồng 01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		498,527,533,813	558,239,123,358
I. Nợ ngắn hạn	310		388,523,886,909	472,241,346,664
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	92,889,005,927	132,006,323,962
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	13,317,655,143	6,573,017,862
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	14,463,940,292	15,833,353,693
4. Phải trả người lao động	314		10,334,246,812	8,494,090,086
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	3,077,885,314	2,883,862,137
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch tiên độ KH HỖXD	317		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		366,333,838	9,489,859,041
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	16,259,045,240	16,192,503,085
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	237,797,328,158	280,733,890,613
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		18,446,185	34,446,185
II. Nợ dài hạn	330		110,003,646,904	85,997,776,694
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	60,500,000	60,500,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	109,943,146,904	85,937,276,694
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		174,360,462,478	171,641,085,640
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	174,360,462,478	171,641,085,640
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,524,666,876	2,524,666,876
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21,835,795,602	19,116,418,764
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19,116,418,764	3,371,239,983
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,719,376,838	15,745,178,781
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		672,887,996,291	729,880,208,998

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Hải Phòng, ngày tháng năm 2017

Tổng Giám đốc



Ngô Quốc Thịnh

BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Cho kỳ báo cáo Quý I/2017

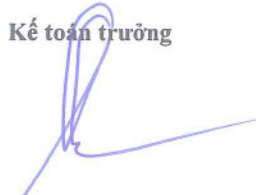
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay (31/3/2017)	Kỳ này Năm trước (31/3/2016)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.01	140,113,583,390	242,914,477,693	140,113,583,390	242,914,477,693
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		140,113,583,390	242,914,477,693	140,113,583,390	242,914,477,693
4. Giá vốn hàng bán	11	V.02	119,071,779,336	225,200,400,070		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		21,041,804,054	17,714,077,623	140,113,583,390	17,714,077,623
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.03	26,390,032	539,364,039.00	26,390,032.00	539,364,039.00
7. Chi phí tài chính	22	V.04	8,091,590,540	9,563,479,830.00	8,091,590,540.00	9,563,479,830.00
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,058,385,779	9,563,479,830.00	8,058,385,779.00	9,563,479,830.00
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		0			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.07	9,254,336,508	6,386,495,390.00	9,254,336,508.00	6,386,495,390.00
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		3,722,267,038	2,303,466,442	122,794,046,374	2,303,466,442
12. Thu nhập khác	31	V.05	47,993,348	445,500,227	47,993,348.00	445,500,227.00
13. Chi phí khác	32	V.06	283,688,376	0	283,688,376.00	0
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-235,695,028	445,500,227	-235,695,028	445,500,227
15. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,486,572,010	2,748,966,669	122,558,351,346	2,748,966,669
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.08	767,195,172	577,419,255	767,195,172.00	577,419,255.00
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		2,719,376,838	2,171,547,414	121,791,156,174	2,171,547,414
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		2,719,376,838	2,171,547,414	121,791,156,174	2,171,547,414
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		0	0	0	0
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		181	271	181	271
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		181	271	181	271

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà



Tổng giám đốc

Ngô Quốc Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ I/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2017	Quý I/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		3,486,572,010	2,748,966,669.00
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		5,336,729,261	4,855,473,218.00
- Các khoản dự phòng	3			24,234,200,628.00
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-26,390,032	-236,971,908.00
- Chi phí lãi vay	6		8,058,385,779	9,563,479,830.00
- Các khoản điều chỉnh khác	7		33,204,761	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		16,888,501,779	41,165,148,437
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		75,326,221,394	20,648,052,403
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-7,834,759,631	88,193,001,104
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-46,256,399,120	-131,268,501,503
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		299,446,808	115,579,662
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			0
- Tiền lãi vay đã trả	14		-8,058,385,779	-9,563,479,830
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-154,712,214
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-374,429,084	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29,990,196,367	9,135,088,059
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-11,255,851,819	-624,098,100
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-14,000,000,000	-8,900,836,818
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			539,364,039
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-25,255,851,819	-8,985,570,879
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		24,005,870,210	137,009,441,882.00
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-42,936,562,455	-163,422,844,367.00
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-260,808,258	-183,905,308.00
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	-50,262,200.00
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-19,191,500,503	-26,647,569,993
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-14,457,155,955	-26,498,052,813
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31,102,151,911	49,555,185,857
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		16,644,995,956	23,057,133,044

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Thị Vân

Nguyễn Thị Hà

Ngô Quốc Thịnh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 12 ngày 25/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Gia công cơ khí ; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt; sản xuất dây cáp kim loại; sản xuất đinh, ghim, đinh tán, đinh vít, xích; sản xuất chân vịt tàu và cánh, mỏ neo, chuông, đường ray tàu hỏa, móc gài, khóa bản lề; Sản xuất đường ống chịu áp lực;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải đường ống;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt các cửa tự động; lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Nạo vét luồng lạch, sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy thủy;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, cho thuê máy móc thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đóng tàu và cấu kiện nội;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hòa không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Đào tạo cơ khí, đào tạo đóng mới và sửa chữa tàu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: Thiết kế các công trình nội;
- Xây dựng công trình công ích, chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp, chi tiết: Sản xuất, chế tạo máy nâng chuyên;
- Sản xuất hóa chất cơ bản.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo quy định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân theo quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, sửa chữa tài sản cố định, cấp chứng chỉ. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VIII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: đồng	
	31/03/2017	01/01/2017
1. Tiền		
Tiền mặt	7,643,439,881	1,503,354,996
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9,001,556,075	29,598,796,915
Cộng	16,644,995,956	31,102,151,911

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	16,116,284,586	16,116,284,586	2,116,284,586	2,116,284,586
	16,116,284,586	16,116,284,586	2,116,284,586	2,116,284,586

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

2.2.1 Dài hạn

	Giá gốc	Dự phòng	31/03/2017		Giá gốc	Dự phòng	01/01/2017	
			Giá trị hợp lý				Giá trị hợp lý	
a) Đầu tư vào công ty con	8,350,000,000	-	-	-	-	-	-	-
Cty CP Thương mại AMECC ⁽¹⁾	8,350,000,000	-	(i)	-	-	-	(i)	-
b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12,120,000,000	-	-	6,920,000,000	-	-	-	-
Công ty CP Mạ kềm AMECC ⁽²⁾	6,920,000,000	-	(i)	6,920,000,000	-	-	(i)	-
Công ty CP Mecta ⁽³⁾	5,200,000,000	-	(i)	-	-	-	(i)	-
c) Đầu tư vào đơn vị khác	200,000,000	-	-	200,000,000	-	-	-	-
Công ty cổ phần Lisemco 3 ⁽⁴⁾	100,000,000	-	(i)	100,000,000	-	-	(i)	-
Công ty cổ phần Lisemco 5 ⁽⁵⁾	100,000,000	-	(i)	100,000,000	-	-	(i)	-

⁽¹⁾ Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thương mại AMECC theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 07/06/2016 là 16.350.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 51,07% vốn điều lệ. Tại thời điểm 31/12/2016 tỷ lệ vốn của Công ty chiếm 60,29% vốn thực góp.

⁽²⁾ Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Mạ kềm AMECC (trước đây là Công ty Cổ phần Mạ kềm Lisemco 2) theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 26.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 26,62% vốn điều lệ và chiếm 27,73% vốn thực góp.

⁽³⁾ Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Mecta theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 20.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 26% vốn điều lệ và chiếm 26,62% vốn thực góp.

⁽⁴⁾ Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lisemco 3 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 20.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 0,50% vốn điều lệ và chiếm 0,82% vốn thực góp.

⁽⁵⁾ Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lisemco 5 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 35.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 0,29% vốn điều lệ và chiếm 1,03% vốn thực góp.

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

3. Phải thu khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/03/2017	01/01/2017
- Công ty CP Bơm Châu Âu	15,669,793,730	16,969,793,730
- Công ty CP KC kim loại và Lắp máy dầu khí (PVC-MS)	12,056,145,723	14,556,145,723
- Công ty TNHH Thép Đoàn Phát	1,285,583,871	1,285,583,871
- Công ty TNHH xây dựng Trường Thành	4,861,579,602	8,098,574,102
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)	2,276,993,410	45,169,049,258
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	104,224,501,282	132,567,947,627
Cộng	140,374,597,618	218,647,094,311

		31/03/2017		01/01/2017	
3. Phải thu khách hàng (tiếp theo)					
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>					
- Công ty CP mạ kẽm Amecc		62,714,200		484,086,368	
- Công ty CP thương mại Amecc		5,907,883,512		14,156,128,334	
- Công ty CP Mecta		-		-	
Cộng		5,970,597,712		14,640,214,702	
4. Trả trước cho người bán		31/03/2017		01/01/2017	
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>					
- Công ty CP Công nghiệp & PT Hoàng Mai		-		-	
- Công ty TNHH KDTM Quốc tế Nam Anh		-		-	
- Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP		-		-	
- Công ty TNHH Xây dựng Trường Thành		1,373,014,044		1,373,014,044	
- Công ty CP Thiết kế, CTTB Xử lý nước Pecom		3,707,898,832		3,707,898,832	
- Công ty TNHH CK Quốc Dương		246,971,997		246,971,997	
- Shindong Brator Co.,Ltd				3,016,583,700	
- Công ty cổ phần thương mại Kiến Phát		3,485,236,454		3,485,236,454	
- Công ty CP Lisemco 5		3,534,627,604		4,934,627,604	
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác		21,225,614,876		5,249,174,893	
Cộng		33,573,363,807		22,013,507,524	
<i>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>					
- Công ty CP Lisemco 5		3,534,627,604		4,934,627,604	
Cộng		3,534,627,604		4,934,627,604	
5. Phải thu khác		31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
a) Ngắn hạn	39,327,531,257	-	49,760,627,192	-	
- <i>Phải thu khác</i>	2,875,740,677	-	14,479,711,416	-	
- <i>Tạm ứng</i>	31,597,856,119	-	31,135,031,851	-	
- <i>Ký quỹ, ký cược</i>	4,853,934,461	-	4,145,883,925	-	
b) Dài hạn	189,925,000	-	189,925,000	-	
- <i>Ký quỹ, ký cược</i>	189,925,000	-	189,925,000	-	
Cộng	39,517,456,257	-	49,950,552,192	-	
6. Nợ xấu		31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
<i>a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>					
- Phải thu khách hàng	15,608,068,774	3,490,968,460	15,608,068,774	3,490,968,460	
+ <i>Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp đặt Dầu Khí</i>	8,421,218,254	-	8,421,218,254	-	
+ <i>Công ty CP XNK Sing Việt</i>	204,913,600	-	204,913,600	-	
+ <i>Công ty CP Xi măng Lạng Sơn</i>	6,981,936,920	3,490,968,460	6,981,936,920	3,490,968,460	
Cộng	15,608,068,774	3,490,968,460	15,608,068,774	3,490,968,460	
7. Hàng tồn kho		31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	49,245,977,870	-	93,622,523,023	45,229,959,978	
Công cụ, dụng cụ	817,603,803	-	893,595,379	793,741,284	
Chi phí SX kinh doanh dở dang	123,193,383,028	-	100,317,722,455	109,375,903,105	
Hàng hóa	13,675,964,674	-	122,505,864,708	23,698,565,377	
Cộng	186,932,929,375	-	317,339,705,565	179,098,169,744	

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	135,894,417,139	81,681,371,192	22,152,710,114	863,258,619	304,478,023	240,896,235,087
Số tăng trong kỳ	-	10,275,358,400	3,998,487,273	55,454,546	-	14,329,300,219
- Mua trong kỳ		10,275,358,400	3,998,487,273	55,454,546		14,329,300,219
- Xây dựng cơ bản hoàn thành						
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Góp vốn vào đơn vị khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	135,894,417,139	91,956,729,592	26,151,197,387	918,713,165	304,478,023	255,225,535,306
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	21,849,782,465	42,028,104,484	7,250,796,170	539,106,617	72,567,274	71,740,357,010
Số tăng trong kỳ	1,942,224,153	2,335,620,578	680,537,559	21,719,886	3,044,781	4,983,146,957
- Khấu hao trong kỳ	1,942,224,153	2,335,620,578	680,537,559	21,719,886	3,044,781	4,983,146,957
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Góp vốn vào đơn vị khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	23,792,006,618	44,363,725,062	7,931,333,729	560,826,503	75,612,055	76,723,503,967
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	114,044,634,674	39,653,266,708	14,901,913,944	324,152,002	231,910,749	169,155,878,077
Tại ngày cuối kỳ	112,102,410,521	47,593,004,530	18,219,863,658	357,886,662	228,865,968	178,502,031,339

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 76,647,891,912 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2,707,984,342 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	5,344,090,909	5,344,090,909
Số tăng trong kỳ	-	-
- Mua trong năm		
Số giảm trong kỳ	2,950,000,000	2,950,000,000
- Thanh lý, nhượng bán	2,950,000,000	2,950,000,000
Số dư cuối kỳ	2,394,090,909	2,394,090,909
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1,270,781,099	1,270,781,099
Số tăng trong kỳ	93,943,182	93,943,182
- Khấu hao trong kỳ	93,943,182	93,943,182
Số giảm trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		
Số dư cuối kỳ	1,364,724,281	1,364,724,281
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	4,073,309,810	4,073,309,810
Tại ngày cuối kỳ	1,029,366,628	1,029,366,628

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí giải phóng mặt bằng	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	44,042,972,877	1,196,278,100	45,239,250,977
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44,042,972,877	1,196,278,100	45,239,250,977
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	7,228,948,306	79,285,264	7,308,233,570
Số tăng trong kỳ	960,652,584	76,423,495	1,037,076,079
- Khấu hao trong kỳ	960,652,584	76,423,495	1,037,076,079
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8,189,600,890	155,708,759	8,345,309,649
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	36,814,024,571	1,116,992,836	37,931,017,407
Tại ngày cuối kỳ	35,853,371,987	1,040,569,341	36,893,941,328

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2017	01/01/2017
- Cầu qua mương (nhà máy CTTBĐB LSC)	-	662,033,364
- Giá quay hàn ống tự động	-	383,957,119
- Xây dựng và cung cấp thiết bị- Dự án NM kết cấu thép Myanmar	10,439,126,700	-
- Các hạng mục công trình khác	1,380,643,022	-
Cộng	11,819,769,722	1,045,990,483

12. Phải trả người bán ngắn hạn

a) Phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2017	01/01/2017
- Công ty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam	25,235,160,220	11,244,147,300
- Tianci Weiye Co., Limited	-	-
- Hangzhou Cogeneration (Hong Kong) company limited	-	-
- Công ty TNHH đá xây dựng Nam Sơn	6,049,686,630	12,984,686,630
- Công ty cổ phần Mecta	1,882,353,555	12,339,133,463
- Công ty TNHH ĐTTM và XD Tấn Dũng	7,495,100,032	11,190,561,800
- Phải trả người bán khác	(7,088,936,630)	84,247,794,769
Cộng	33,573,363,807	132,006,323,962

b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

- Công ty CP mạ kẽm AMECC	2,171,001,037	2,380,324,835
- Công ty CP Thương mại AMECC	4,867,036,441	6,466,010,397
- Công ty cổ phần Mecta	1,882,353,555	1,882,353,555
- Công ty cổ phần lisemco 5	-	-

13. Người mua trả tiền trước

a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/03/2017	01/01/2017
- Công ty TNHH Đúc hợp kim và TM Hải Phòng	-	-
- Tổng Công ty CP Xây lắp dầu khí Việt Nam (PVC)	-	-
- Hyundai Rotem Malaysia SDN. BHD	-	1,650,405,866
- Công ty TNHH VSL Việt Nam	-	4,426,863,739
- Công ty cổ phần thương mại Kiến Phát	3,485,236,454	-
- Các khách hàng khác	30,088,127,353	495,748,257
Cộng	33,573,363,807	6,573,017,862

13. Người mua trả tiền trước (tiếp theo)	31/03/2017	01/01/2017
<i>b) Người mua trả tiền trước bên liên quan</i>		
- Công ty Cổ phần Lisemco 3		12,062,104
- Công ty CP vận tải biển Quốc tế VISC		-
- Công ty CP Mecta	1,882,353,555	225,041,862

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2016
<i>a) Phải nộp nhà nước</i>				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	4,308,516,306	13,611,280,282	15,736,291,378	2,183,505,210
Thuế xuất, nhập khẩu	2,828,200			2,828,200
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	4,697,305,016	783,687,593	5,490,789	5,475,501,820
Thuế thu nhập cá nhân	323,526,430	150,556,463	235,460,137	238,622,756
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	33	-	33	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-			-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6,501,177,708	5,644,330,211	5,582,025,613	6,563,482,306
Cộng	15,833,353,693	20,189,854,549	21,559,267,950	14,463,940,292

b) Phải thu của nhà nước

Thuế GTGT hàng NK nộp thừa	215,893,434	-	-	215,893,434
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	-	-	-
Cộng	215,893,434	-	-	215,893,434

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

	31/03/2017	01/01/2017
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí bốc xếp hàng		1,400,000,000
Trích trước chi phí tiền lương	1,833,670,923	639,880,609
Các khoản trích trước khác	1,244,214,391	843,981,528
Cộng	3,077,885,314	2,883,862,137

16. Phải trả khác

	31/03/2017	01/01/2017
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	150,556,331	150,556,331
Bảo hiểm xã hội	11,116,087,486	11,116,087,486
Bảo hiểm y tế	68,548,320	68,548,320
Bảo hiểm thất nghiệp	97,244,170	97,244,170
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,238,601,341	5,437,397,809
+ Cổ tức phải trả		2,530,444,476
+ Công ty CP Xây dựng Thủy lợi Hải Phòng		934,000,000
+ Phải trả khác	4,238,601,341	1,972,953,333
Cộng	15,671,037,648	16,869,834,116
<i>b) Dài hạn</i>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	60,500,000	60,500,000
Cộng	60,500,000	60,500,000

17. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2017		Tăng	Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	254,020,426,268	254,020,426,268	150,855,203,720	177,568,668,065	280,733,890,613	280,733,890,613	
+ Vay ngắn hạn ⁽¹⁾	237,797,328,158	237,797,328,158	150,855,203,720	167,743,241,575	254,685,366,013	254,685,366,013	
- NH TMCP MB - CN Nam HP	43,782,024,201	43,782,024,201	18,299,305,146	19,089,856,834	44,572,575,889	44,572,575,889	
- NH TMCP BIDV - CN Hải Phòng	-	-	-	-	-	-	
- NH TMCP Quốc tế	-	-	-	-	-	-	
- NH TMCP An Binh - CN HP	77,116,939,688	77,116,939,688	47,231,772,123	12,634,767,663	42,519,935,228	42,519,935,228	
- NH TMCP VP Bank - Hội sở	-	-	-	7,071,578,375	7,071,578,375	7,071,578,375	
- NH HD - CN Hải Phòng	110,882,086,178	110,882,086,178	77,065,491,691	121,900,325,623	155,716,920,110	155,716,920,110	
- NH TMCP công thương Đồ Sơn	5,962,991,171	5,962,991,171	1,258,634,760	-	4,704,356,411	4,704,356,411	
- Vay khác	53,286,920	53,286,920	-	46,713,080	100,000,000	100,000,000	
- Công ty CP vận tải biển Quốc tế VISC	-	-	7,000,000,000	7,000,000,000	-	-	
+ Nợ dài hạn đến hạn trả	16,223,098,110	16,223,098,110	-	9,825,426,490	26,048,524,600	26,048,524,600	
- NH TMCP An Binh - CN HP	1,784,447,196	1,784,447,196	-	891,330,732	2,675,777,928	2,675,777,928	
- NH ĐT & PT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	-	-	-	-	0	0	
- NH TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	1,419,862,500	1,419,862,500	-	473,287,500	1,893,150,000	1,893,150,000	
- NH HD - CN Hải Phòng ⁽²⁾	12,600,000,000	12,600,000,000	-	8,200,000,000	20,800,000,000	20,800,000,000	
- NH VIDPublicbank	0	-	-	-	0	0	
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	418,788,414	418,788,414	-	260,808,258	679,596,672	679,596,672	
b) Vay dài hạn	93,720,048,794	93,720,048,794	7,797,072,100	14,300,000	85,937,276,694	85,937,276,694	
+ Vay dài hạn	92,756,950,757	92,756,950,757	7,797,072,100	14,300,000	84,974,178,657	84,974,178,657	
- NH TMCP An Binh - CN Hải Phòng	10,447,770,172	10,447,770,172	6,937,072,100	-	3,510,698,072	3,510,698,072	
- NH ĐT & PT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	-	-	-	-	-	-	
- NH TMCP MB - CN Nam HP	4,052,812,500	4,052,812,500	-	-	4,052,812,500	4,052,812,500	
- NH HD - CN Hải Phòng ⁽²⁾	77,410,668,085	77,410,668,085	-	-	77,410,668,085	77,410,668,085	
- NH TMCP VP Bank - Hội sở	845,700,000	845,700,000	860,000,000	14,300,000	-	-	
- NH VIDPublicbank	-	-	-	-	-	-	
+ Nợ thuê tài chính	963,098,037	963,098,037	-	-	963,098,037	963,098,037	
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	963,098,037	963,098,037	-	-	963,098,037	963,098,037	

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

⁽¹⁾ Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

⁽²⁾ Hợp đồng tín dụng hạn mức 1272/16/HĐTDTDH-DN/099 ngày 26/5/2016, thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất 10,75% trong 3 tháng đầu tiên kể từ ngày nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ tháng thứ 4. Mục đích sử dụng vốn: Tái trợ khoản vay dài hạn tại BIDV. Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay là tài sản, bất động sản, quyền sử dụng đất.

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	150,000,000,000	-	-	6,735,291,179	156,735,291,179
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-
- Phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	150,000,000,000	-	-	6,735,291,179	156,735,291,179
Tăng vốn trong kỳ	30,000,000,000	-	-	2,719,376,838	32,719,376,838
- Phát hành thêm cổ phiếu	30,000,000,000	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	2,719,376,838	2,719,376,838
- Tăng quỹ do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	180,000,000,000	-	-	9,454,668,017	189,454,668,017

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2017	01/01/2017
- Nguyễn Văn Thọ	18,734,420,000	18,734,420,000
- Nguyễn Văn Khánh	15,000,000,000	15,000,000,000
- Nguyễn Chí Thanh	-	-
- Công ty CP Vận tải biển Quốc tế VISC	6,000,000,000	6,000,000,000
- Đinh Ngọc Thắng	6,000,000,000	6,000,000,000
- Nguyễn Văn Sáu	10,000,000,000	10,000,000,000
- Ngô Quang Anh	10,000,000,000	10,000,000,000
- Vốn góp của cổ đông khác	84,265,580,000	84,265,580,000
Cộng	150,000,000,000	150,000,000,000

18. **Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

c) *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

	Năm nay	Năm trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	70,000,000,000	70,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	30,000,000,000	30,000,000,000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	100,000,000,000	100,000,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		4,125,000,000

d) *Cổ phiếu*

	31/03/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,000,000	15,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,000,000	15,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15,000,000	15,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý I/2017	Đơn vị tính: đồng Năm trước
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu nhượng bán vật tư, khác	61,082,680,488	399,667,959,350
Doanh thu chế tạo lắp đặt	79,030,902,902	552,478,479,834
Cộng	140,113,583,390	952,146,439,184
02. Giá vốn hàng bán	Quý I/2017	Năm trước
Giá vốn nhượng bán vật tư, khác	58,165,018,575	391,502,571,041
Giá vốn chế tạo lắp đặt	60,906,760,761	468,696,678,838
Cộng	119,071,779,336	860,199,249,879
03. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I/2017	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26,225,192	620,122,009
Lãi chênh lệch tỷ giá	164,840	389,759,562
Cộng	26,390,032	1,009,881,571
04. Chi phí tài chính	Quý I/2017	Năm trước
Lãi tiền vay	5,101,938,355	35,305,395,737
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4,057,420	9,311,429
Chi phí tài chính khác	2,985,594,765	710,208,615
Cộng	8,091,590,540	36,024,915,781
05. Thu nhập khác	Quý I/2017	Năm trước
Chênh lệch thu nhập, chi phí từ thanh lý tài sản		1,490,503,592
Thu nhập khác	47,993,348	1,049,988,575
Cộng	47,993,348	2,540,492,167

	Quý I/2017	Năm trước
06. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý tài sản cố định		-
Lãi chậm nộp tiền thuế, bảo hiểm	238,781,969	2,476,619,264
Chi phí không được trừ khác khi tính thuế TNDN	110,667,998	347,246,466
Chi phí khác		714,134,165
Cộng	349,449,967	3,537,999,895
07. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý		16,974,855,250
Chi phí dịch vụ mua ngoài		4,166,567,834
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		3,490,968,460
Chi phí khác	9,254,336,508	10,848,770,394
	9,254,336,508	35,481,161,938
08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a) Lợi nhuận kế toán trước thuế	3,486,572,010	20,453,485,429
b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	349,449,967	3,088,047,811
- Khấu hao xe ô tô trên 1,6 tỷ	71,286,552	264,182,081
- Dự phòng phải thu khó đòi không có đối chiếu công nợ	-	-
- Lãi chậm nộp tiền thuế, bảo hiểm	238,781,969	2,476,619,264
- Chi phí khác	39,381,446	347,246,466
c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	-	-
d) Lợi nhuận tính thuế	3,836,021,977	23,541,533,240
e) Thuế TNDN	767,204,395	4,708,306,648
09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,422,017,067	170,921,584,744
Chi phí nhân công	2,414,520,063	85,974,128,010
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,765,491,098	19,460,281,328
Chi phí dự phòng	-	3,490,968,460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,697,376,378	226,341,341,019
Chi phí khác bằng tiền	1,615,419,193	7,047,716,865
Cộng	10,914,823,799	513,236,020,426

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

T	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Cty CP Vận tải Biển quốc tế V.I.S.C	Đơn vị góp vốn	Doanh thu bán hàng Thu tiền bán hàng	
2	Cty CP tư vấn đầu tư công nghệ Việt	Đơn vị góp vốn	Thuê gia công chế tạo Trả tiền gia công	- -
3	Công ty Cổ phần Mạ kẽm AMECC	Công ty liên kết	Doanh thu bán vật tư, gia công Thu tiền bán vật tư, gia công Thuê gia công chế tạo, chi phí thuê nhà xưởng Trả tiền gia công và tiền thuê nhà	81,707,000 1,882,000,000

4 Công ty Cổ phần Mecta	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	
		Thu tiền bán hàng	2,000,000,000
		Thuê gia công chế tạo, mua vật tư hàng hóa	
		Trả tiền gia công và tiền mua vật tư hàng hóa	14,221,487,018
5 Công ty Cổ phần Thương mại AMECC	Công ty con	Doanh thu bán hàng	26,231,219,813
		Thu tiền bán hàng	34,479,464,635
		Mua hàng hóa	16,363,515,574
		Trả tiền mua hàng hóa	14,764,541,618

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Đơn vị tính: đồng Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	79,030,902,902	61,082,680,488	140,113,583,390
Khấu hao và chi phí phân bổ	69,698,380,444	58,627,735,400	128,326,115,844
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	9,332,522,458	2,454,945,088	11,787,467,546
Tổng chi phí đã phát sinh để mua sắm TSCĐ và xây dựng BĐS đầu tư	14,329,300,219	-	14,329,300,219
Tài sản bộ phận	514,414,214,393	95,248,496,684	609,662,711,077
Tài sản không phân bổ			63,225,285,214
Tổng tài sản			672,887,996,291
Nợ phải trả bộ phận	104,029,628,205	100,162,649,970	204,192,278,175
Nợ phải trả không phân bổ			294,335,255,638
Tổng nợ phải trả			498,527,533,813

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là Xây lắp và Thương mại trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

